TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **229**/2019/DS-PT
Ngày: 12 - 11 - 2019
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Quốc Cường**
Các Thẩm phán: Ông **Phạm Tồn**
Ông **Trương Công Thi**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Nguyễn Thị Phương Liên** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*:** Ông **Đặng Thọ Định** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 83/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1491/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị K, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị S, sinh năm 1965; địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Nam, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê S, sinh năm 1962; địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn M, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Hồ Ngọc M, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Hồ Thanh P, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

2. Người kháng cáo: Ông Lê S.

3. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/2/2017, các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thể hiện:

Vào năm 1995, bà Bùi Thị K (tên thường gọi là Bùi Thị Đ) được Ủy ban nhân dân (sau này được viết tắt là UBND) huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau này được viết tắt là GCNQSDĐ) rừng, số vào sổ đăng ký số 10/95 ngày 16/9/1995 với diện tích 4,5 ha, thời hạn sử dụng 50 năm, thửa đất tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Khoảng thời gian 2 năm đầu, bà K có thuê người ở xã P lên trồng toàn bộ cây bạch đàn trên mảnh đất, loại cây thu nhập lâu dài. Sau 2 năm, con trai bà mất, bà lâm bệnh nặng nên không lên chăm sóc được. Có một số người đã đốn trộm cây trên đất của bà và hộ ông Lê S chiếm dụng hai thửa đất rừng, tổng cộng có diện tích 6481m^2. Bà K có viết đơn trình bày lên xã Đ nhưng giải quyết không thành. Do đó, bà K khởi kiện yêu cầu ông Lê S phải trả lại cho bà diện tích rừng đã lấn chiếm trên.

Theo kết quả đo đạc thẩm định thực tế và định giá của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam vào ngày 27/4/2018, thì diện tích ông Lê S lấn chiếm của bà K gồm 2 thửa: Thửa 1 có diện tích 1568m^2; Thửa 2 diện tích 2650m^2. Tổng cộng diện tích ông S lấn chiếm là 4218m^2. Do đó, bà Bùi Thị K khởi kiện yêu cầu ông Lê S trả lại cho bà K diện tích đất 4218m^2 đã lấn chiếm theo kết quả đo đạc thực tế.

Về tài sản trên đất: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam ngày 27/4/2018, thì hiện trạng trên 02 thửa đất ông Lê S lấn chiếm của bà K hiện nay có một số cây cối do ông Lê S trồng. Bà K đồng ý để ông Lê S sau 01 năm hoặc 02 năm thu hoạch cây xong thì trả lại phần diện tích lấn chiếm cho bà K.

Đối với yêu cầu của bị đơn ông Lê S về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ rừng được UBND huyện Đ cấp cho bà Bùi Thị K ngày 16/9/1995, với diện tích 4,5ha, tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam là không có cơ sở. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Lê S.

2. Theo các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa của bị đơn

ông Lê S thể hiện:

Vào khoảng năm 1990, ông Lê S có khai phá diện tích đất rừng tự nhiên khoảng 6481m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ để trồng khoai, sắn; sau đó chuyển sang trồng keo lá tràm. Quá trình sử dụng đất của ông không ai tranh chấp. Diện tích đất rừng ông Lê S vẫn đang sử dụng nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ rừng.

Đến năm 2016, ông Lê S mới biết việc bà Bùi Thị K khiếu nại tại UBND xã Đ về việc cho rằng ông Lê S lấn chiếm đất của bà K. Hiện nay, bà K khởi kiện tại Tòa án yêu cầu ông trả lại diện tích đất 4218m^2 thì ông S không đồng ý.

Ông Lê S yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ rừng do UBND huyện Đ cấp cho bà Bùi Thị K ngày 16/9/1995, với diện tích 4,5ha, tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam để bảo vệ quyền lợi cho ông.

3. Theo Văn bản số 3480/UBND-TN&MT ngày 05/9/2017 thì người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện Đ trình bày:

+ Về hồ sơ giao đất và cấp GCNQSDĐ cho bà Bùi Thị Đ (Khoái):

Đơn xin đất lập vườn rừng cho bà Bùi Thị Đ, trú tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ viết ngày 18/8/1995, xin nhận 2,6ha diện tích đất trống đồi trọc để lập vườn rừng.

Quyết định số 10/QĐ-UB ngày 09/9/1995 của UBND huyện Đ về việc giao cho bà Bùi Thị Đ, trú tại thôn 1, xã Đ với diện tích 4,5ha. Kèm theo bản đồ giao đất rừng tỷ lệ 1/250.000 được Hạt Kiểm lâm và Phòng Kinh tế xác nhận ngày 07/9/1995.

Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp ngoài thực địa do đại diện Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm huyện giao cho bà Bùi Thị Đ, có xác nhận của UBND xã Đ.

Hồ sơ giao đất và cấp GCNQSDĐ rừng cho bà Bùi Thị Đ như trên đã đảm bảo đúng theo Điều 13, 14 Nghị định 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ.

+ Về căn cứ pháp lý để giao đất:

Căn cứ Điều 4 Nghị định 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ, về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài, mục đích lâm nghiệp và Điều 3 Thông tư 06-LN-KL ngày 18/6/1994 của Bộ Lâm nghiệp về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ thì việc giao đất cho bà Bùi Thị Đ là đúng đối tượng, đúng quy định.

+ Về thẩm quyền giao đất và thời hạn sử dụng đất:

UBND huyện Đ giao đất rừng cho bà Bùi Thị Đ theo Quyết định số 10/QĐ-UB ngày 09/9/1995 và cấp GCNQSDĐ rừng cho bà Bùi Thị K ngày 16/9/1995 với diện tích 4,5ha, thời hạn sử dụng 50 năm là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 24 Luật Đất đai năm 1993 và Điều 6 Nghị định 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ, về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài, mục đích lâm nghiệp.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày quan điểm:

Năm 1995, bà Bùi Thị K được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ rừng, vào

sổ đăng ký số 10/95 ngày 16/9/1995, với diện tích 4,5ha, thời hạn sử dụng 50 năm, thửa đất tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Việc cấp GCNQSDĐ rừng cho bà Bùi Thị K là đúng quy định pháp luật. Do đó, yêu cầu của bị đơn ông Lê S về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ rừng là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị K, buộc ông Lê S phải trả lại cho bà diện tích ông Lê S đã lấn chiếm là 4218m^2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 157; Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị K.

- Buộc ông Lê S phải trả lại phần diện tích đất 4218m^2 đã lấn chiếm của bà K tại thôn `N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam theo quy định của pháp luật (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc ông Lê S phải chặt hạ toàn bộ cây cối để hoàn trả lại phần diện tích đất 4218m^2 đã lấn chiếm của bà K tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam theo quy định của pháp luật. Thời gian thu hoạch cây để trả đất chậm nhất là ngày 30/6/2020.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê S về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ đăng ký số 10/59 ngày 16/9/1995, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà Bùi Thị K với diện tích 4,5 ha tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 22/11/2018, ông Lê S kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 26/11/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định kháng nghị số 05/QĐKNPT-DS, yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hướng hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê S trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo; Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giữ nguyên nội dung kháng nghị phúc thẩm.

Ông Lê S trình bày: Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K); đồng thời, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ đăng ký số 10/59 ngày 16/9/1995, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà Bùi Thị K với diện tích 4,5 ha tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Lê S và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam là trong thời hạn luật định.

- *Về nội dung vụ án*:

Diện tích đất tranh chấp gồm hai thửa với tổng diện tích 4.218m^2. Nguyên đơn không đưa ra được căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn. Nguyên đơn không sử dụng đất diện tích đất tranh chấp hơn 20 năm; còn bị đơn mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng, nhưng bị đơn sử dụng từ năm 1990. Do đó, không đủ cơ sở xác định diện tích 4.218m^2 nằm trong diện tích đất rừng mà bà Bùi Thị K đã được cấp và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và kháng cáo của ông Lê S, hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết lại sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Xét kháng cáo của ông Lê S*:

[1.1] Ngày 18/8/1995, bà Bùi Thị K làm đơn xin đất lập vườn rừng gửi UBND, Phòng Lâm nghiệp huyện Đ; UBND, Hợp tác xã SXDV-KDTH xã Đ xin nhận 2,6 ha đất trống đồi trọc để lập vườn rừng, có xác nhận của chính quyền địa phương. UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 10/QĐ-UB ngày 09/9/1995 giao cho bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) 4,5 ha đất trống, đồi núi trọc để trồng rừng; thời gian sử dụng là 50 năm. Đồng thời, các cơ quan chức năng đã tiến hành lập bản đồ giao đất giao rừng tỷ lệ 1/250.000 và giao nhận đất lâm nghiệp ngoài thực địa, có lập biên bản. Ngày 16/9/1995, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng, số vào sổ đăng ký 10/95 cho bà Bùi Thị Đ 4,5 ha đất trống tại địa chỉ xã Đ, có thể hiện tứ cận. Như vậy, bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) được sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất rừng được giao theo đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật.

Đối với ông Lê S, qúa trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm hôm nay, ông Lê S thừa nhận vào khoảng năm 1990 ông có khai phá diện tích đất rừng tự nhiên khoảng 6481m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Diện tích đất này trước ông trồng khoai, sắn; sau ông trồng keo lá tràm và không có ai tranh chấp. Nhưng ông chưa được cấp GCNQSDĐ rừng đối với diện tích đất này.

[1.2] Trong quá trình Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thụ lý, giải quyết vụ án đã ban hành văn bản số 1992/CV-TA ngày 05/6/2019 gửi Chi nhánh

văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, yêu cầu giải thích nội dung tại 01 bản trích đo địa chính thửa đất chủ hộ Bùi Thị K (diện tích 10298,0m^2) và 02 bản trích đo địa chính thửa đất chủ hộ Lê S (diện tích 1568,0m^2 và 2650,0m^2). Đồng thời, quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 2640/QĐ-UTTA ngày 18/7/2019 cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, yêu cầu tiến hành đo tọa độ các góc của diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng, số vào sổ đăng ký 10/95 do UBND huyện Đ cấp cho bà Bùi Thị Đ 4,5 ha tại địa chỉ xã Đ (xác định vị trí thửa đất, ranh giới tứ cận). Ngày 05/7/2019, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng văn bản số 16/CV-CNVPĐKĐĐ với nội dung: Trích đo do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ thực hiện là đo đạc thực tế dựa trên nền hệ tọa độ VN 2000. Còn sơ đồ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng thì sử dụng hệ tọa độ UTM. Trên sơ đồ đó không thể hiện hệ số tọa độ các góc của thửa đất, nên Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ không có căn cứ xác định vị trí trửa đất. Ngày 10/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và gửi kết quả cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Xét thấy:

Bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) đã được cấp GCNQSDĐ rừng đối với diện tích 4,5ha; cho đến nay bà vẫn chưa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi một phần hay toàn bộ diện tích đất được cấp nêu trên. Do vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng, số vào sổ đăng ký 10/95 do UBND huyện Đ cấp ngày 16/9/1995 cho bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) 4,5 ha tại địa chỉ xã Đ vẫn còn giá trị. Còn ông Lê S cho rằng, ông khai hoang khoảng 6418m^2 đất năm 1990 và đang sử dụng; nhưng ông không kê kai đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất này và ông chưa được cấp GCNQSDĐ rừng. Do vậy, lời trình bày này của ông Lê S là không có căn cứ. Ngoài ra, theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2018 củaTòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thể hiện: Diện tích đất tranh chấp gồm 02 thửa; thửa thứ nhất có diện tích 1568m^2 và thửa thứ hai có diện tích 2650m^2. Tổng cộng diện tích hai thửa là 4218m^2. Theo trích đo địa chính thửa đất, người sử dụng là bà Bùi Thị K với diện tích 10.298m2; ông Lê S hai thửa với diện tích 1568m^2 và 2650m^2. Tất cả các diện tích 10.298m2, 1568m^2 và 2650m^2 đều cùng địa chỉ thôn N, xã Đ là nơi bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) đang sinh sống; phù hợp với diện tích 4,5 ha mà bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) đã được giao và có GCNQSDĐ rừng. Còn ông Lê S là người đang cư trú sinh sống tại xã P, không phải là người địa phương nơi có diện tích đất đang tranh chấp. Tại phiên tòa, ông Lê S cho rằng ông khai hoang năm 1990 khoảng 6418m^2; tuy nhiên, kết quả xem xét thẩm định thể hiện ông S đang sử dụng hai thửa với diện tích là 4218m^2 (1568m^2 + 2650m^2); chỉ trồng cây,chưa có nhà ở trên đất. Như vậy, lời khai của ông Lê S đã có sự mâu thuẫn nhau về diện tích đất khai hoang với diện tích đất đang sử dụng. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh

giá những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị K (Bùi Thị Đ) là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của ông Lê S đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng, số vào sổ đăng ký 10/95 do UBND huyện Đ cấp ngày 16/9/1995 cho bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) 4,5 ha tại địa chỉ xã Đ. Qúa trình giải quyết vụ án, tại văn bản số 3480/UBND-TN&MT ngày 05/9/2017 của UBND huyện Đ thể hiện: Hồ sơ giao đất, cấp GCNQSDĐ rừng; căn cứ pháp lý, thẩm quyền giao đất và thời hạn sử dụng đất cho bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Ông Lê S không có chứng cứ nào chứng minh cho việc giao đất và cấp GCNQSDĐ rừng cho bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) là vi phạm pháp luật và gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông. Do vậy, yêu cầu của ông Lê S về hủy GCNQSDĐ rừng đã cấp cho bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số cây trồng trên diện tích đất tranh chấp 4218m^2, ông Lê S đang chăm sóc để thu hoạch. Ông S cho rằng, thời điểm thu hoạch vào khoảng năm 2020. Để hạn chế thiệt hại đến quyền lợi của các bên đương sự, cấp sơ thẩm quyết định thời điểm thu hoạch là tháng 6 năm 2020 là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Lê S không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] *Xét nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam*:

Như đã phân tích ở trên, ông Lê S không phải là người địa phương nơi có diện tích đất đang tranh chấp là 4218m^2; ông S chưa được cấp GCNQSDĐ rừng đối với diện tích 6481m^2. Còn bà Bùi Thị K (Bùi Thị Đ) được quyền sử dụng hợp pháp đối với 4,5ha đất tại xã Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng, số vào sổ đăng ký 10/95 do UBND huyện Đ cấp ngày 16/9/1995 cho bà và GCNQSDĐ rừng này vẫn còn giá trị. Mặc dù, bà Bùi Thị K (Bùi Thị Đ) không trực tiếp canh tác trên diện tích đất được cấp 4,5ha, nhưng bà chưa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi một phần hay toàn bộ diện tích đất được cấp nêu trên. Do đó, cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị K (Bùi Thị Đ) là có căn cứ. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê S phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê S; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 157; Điều 164 Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015. Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị K (Bùi Thị Đ):

- Buộc ông Lê S phải trả lại phần diện tích đất 4218m^2 đã lấn chiếm của bà Bùi Thị K (Bùi Thị Đ) tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam theo quy định của pháp luật (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc ông Lê S phải chặt hạ toàn bộ cây cối để hoàn trả lại phần diện tích đất 4218m^2 đã lấn chiếm của bà Bùi Thị K (Bùi Thị Đ) tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam theo quy định của pháp luật. Thời gian thu hoạch cây để trả đất chậm nhất là ngày 30/6/2020.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê S về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ đăng ký số 10/59 ngày 16/9/1995, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà Bùi Thị K (Bùi Thị Đ) với diện tích 4,5 ha tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê S phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ ông Lê S đã nộp tạm ứng án phí, lệ phí tại biên lai thu số 0000205 ngày 27/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (ông Lê S đã nộp đủ).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT II- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Quốc Cường